KẾ HOẠCH GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo thẩm tra số 148 /BCTT-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh)

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
Tổng cộng			**1.668**	**2.124.489**	**2.588**	**2.222**	**2.683**	**2.588**	**82**	**13**	
I	**Huyện Bình Giang**		**106,15**	**126.973**	**176**	**167**	**177**	**176**	**1**	**0**	
1	TT.Kẻ Sặt	II	3,02	12.365	11	11	**12**	11	1	0	
2	Xã Vĩnh Hưng	II	6,43	7.700	11	10	**11**	11	0	0	
3	Xã Vĩnh Hồng	II	8,60	10.083	11	11	**11**	11	0	0	
4	Xã Tân Việt	II	6,29	7.148	11	9	**11**	11	0	0	
5	Xã Hùng Thắng	II	6,79	5.735	11	11	**11**	11	0	0	
6	Xã Long Xuyên	II	5,22	7.206	11	11	**11**	11	0	0	
7	Xã Bình Xuyên	II	8,64	11.230	11	11	**11**	11	0	0	
8	Xã Nhân Quyền	II	6,19	7.456	11	10	**11**	11	0	0	
9	Xã Hồng Khê	II	7,14	7.319	11	11	**11**	11	0	0	
10	Xã Cổ Bì	II	7,18	7.339	11	11	**11**	11	0	0	
11	Xã Thái Học	II	6,21	10.355	11	11	**11**	11	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
12	Xã Bình Minh	II	4,18	5.484	11	6	**11**	11	0	0	
13	Xã Tân Hồng	II	7,13	6.528	11	11	**11**	11	0	0	
14	Xã Thái Dương	II	7,15	5.785	11	10	**11**	11	0	0	
15	Xã Thái Hòa	II	7,86	7.239	11	12	**11**	11	0	0	
16	Xã Thúc Kháng	II	8,10	8.001	11	11	**11**	11	0	0	
II	**Huyện Cẩm Giàng**		**110,13**	**172.790**	**187**	**157**	**193**	**187**	**6**	**0**	
1	TT Lai Cách	I	7,51	17.890	12	5	**14**	12	*2*	0	
2	Xã Tân Trường	I	8,44	16.766	12	11	**14**	12	*2*	0	
3	TT Cẩm Giang	II	5,58	9.635	11	9	**11**	11	0	0	
4	Xã Cẩm Hưng	II	6,18	8.034	11	9	**11**	11	0	0	
5	Xã Lương Điền	II	9,06	14.402	11	9	**12**	11	*1*	0	
6	Xã Cẩm Hoàng	II	7,84	9.180	11	**7**	**11**	11	0	0	
7	Xã Cao An	II	5,77	9.492	11	8	**11**	11	0	0	
8	Xã Đức Chính	II	7,20	8.190	11	11	**11**	11	0	0	
9	Xã Cẩm Điền	II	4,10	6.550	11	11	**11**	11	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
10	Xã Cẩm Đông	II	7,10	8.829	11	11	**11**	11	0	0	
11	Xã Cẩm Văn	II	5,68	9.445	11	10	**11**	11	0	0	
12	Xã Cẩm Vũ	II	4,91	9.307	11	7	**11**	11	0	0	
13	Xã Cẩm Phúc	II	5,74	14.101	11	9	**12**	11	1	0	
14	Xã Ngọc Liên	II	7,18	10.093	11	9	**11**	11	0	0	
15	Xã Định Sơn	II	8,26	10.855	11	11	**11**	11	0	0	
16	Xã Cẩm Đoài	III	4,62	5.761	10	10	**10**	10	0	0	
17	Xã Thạch Lỗi	III	4,96	4.260	10	10	**10**	10	0	0	
III	**Thành phố Chí Linh**		**282,93**	**185.825**	**215**	**157**	**240**	**215**	**13**	**12**	
1	P. Sao Đỏ	I	4,92	24.315	12	10	**16**	12	4	0	
2	P. Phả Lại	I	13,41	19.351	12	9	**16**	12	3	*1*	
3	P. Cộng Hòa	I	28,13	17.816	12	9	**19**	12	3	*4*	
4	P. Chí Minh	I	11,66	12.055	12	10	**14**	12	1	*1*	
5	P. Văn An	I	15,03	10.902	12	8	**14**	12	1	*1*	
6	P. Văn Đức	I	15,42	10.650	12	10	**14**	12	1	*1*	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
7	P. An Lạc	II	10,70	6.244	11	6	**11**	11	0	0	
8	P. Thái Học	II	7,91	5.599	11	7	**11**	11	0	0	
9	P. Đồng Lạc	II	11,54	8.515	11	7	**12**	11	0	*1*	
10	P. Tân Dân	II	9,39	9.242	11	7	**11**	11	0	0	
11	P. Hoàng Tân	II	10,51	8.587	11	9	**11**	11	0	0	
12	P. Hoàng Tiến	II	15,71	7.354	11	8	**12**	11	0	*1*	
13	P. Bến Tắm	II	20,39	6.279	11	7	**13**	11	0	*2*	
14	P. Cổ Thành	II	8,16	7.792	11	7	**11**	11	0	0	
15	Xã Lê Lợi	I	26,17	10.961	12	11	**12**	12	0	0	
16	Xã Hưng Đạo	II	12,77	6.508	11	10	**11**	11	0	0	
17	Xã Bắc An	II	27,84	6.146	11	7	**11**	11	0	0	
18	Xã Hoàng Hoa Thám	II	28,05	3.280	11	8	**11**	11	0	0	
19	Xã Nhân Huệ	III	5,22	4.229	10	7	**10**	10	0	0	
IV	**Thành phố Hải Dương**		**111,68**	**317.913**	**282**	**247**	**310**	**282**	**28**	**0**	
1	P. Ái Quốc	I	8,34	11.989	12	11	**13**	12	1	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
2	P. Hải Tân	I	4,12	18.498	12	10	**15**	12	3	0	
3	P. Nam Đồng	I	8,89	10.749	12	9	**13**	12	1	0	
4	P. Tân Bình	I	2,77	19.496	12	12	**15**	12	3	0	
5	P. Thạch Khôi	I	5,46	11.815	12	12	**13**	12	1	0	
6	P. Thanh Bình	I	2,63	21.376	12	12	**16**	12	4	0	
7	P. Tứ Minh	I	7,38	16.236	12	10	**14**	12	2	0	
8	P. Việt Hòa	I	6,51	10.569	12	12	**13**	12	1	0	
9	P. Bình Hàn	II	2,38	19.819	11	12	**14**	11	3	0	
10	P. Cẩm Thượng	II	2,64	9.970	11	9	**11**	11	0	0	
11	P. Lê Thanh Nghị	II	1,27	10.653	11	9	**12**	11	1	0	
12	P. Ngọc Châu	II	1,94	19.234	11	10	**14**	11	3	0	
13	P. Nguyễn Trãi	II	0,56	10.469	11	7	**11**	11	0	0	
14	P. Nhị Châu	II	3,17	8.145	11	7	**11**	11	0	0	
15	P. Phạm Ngũ Lão	II	0,83	16.660	11	10	**13**	11	2	0	
16	P. Quang Trung	II	1,04	16.834	11	11	**13**	11	2	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
17	P. Tân Hưng	II	5,02	8.962	11	11	**11**	11	0	0	
18	P. Trần Phú	II	0,71	8.562	11	5	**11**	11	0	0	
19	P. Trần Hưng Đạo	III	0,36	5.301	10	8	**10**	10	0	0	
20	Xã An Thượng	II	6,64	7.954	11	10	**11**	11	0	0	
21	Xã Gia Xuyên	II	5,05	10.233	11	11	**11**	11	0	0	
22	Xã Liên Hồng	II	9,34	11.474	11	9	**11**	11		0	
23	Xã Ngọc Sơn	II	4,87	8.184	11	8	**11**	11	0	0	
24	Xã Quyết Thắng	II	8,98	11.240	11	11	**11**	11		0	
25	Xã Tiền Tiến	II	10,78	13.491	11	11	**12**	11	1	0	
V	**Thị xã Kinh Môn**		**165,34**	**197851**	**254**	**228**	**272**	**254**	**17**	**1**	
1	P. Minh Tân	I	13,58	15.369	12	12	**17**	12	4	1	
2	P. Phú Thứ	I	8,85	11.354	12	9	**14**	12	2	0	
3	P. An Lưu	II	3,72	9859	11	11	**12**	11	1	0	
4	P. Hiệp An	II	3,26	8293	11	9	**12**	11	1	0	
5	P. Long Xuyên	II	4,49	6057	11	10	**11**	11	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
6	P. Hiến Thành	II	6,30	10545	11	9	**13**	11	2	0	
7	P. Thái Thịnh	II	4,05	8243	11	9	**12**	11	1	0	
8	P. An Phụ	II	8,11	11.224	11	11	**13**	11	2	0	
9	P. Thất Hùng	II	7,45	8.199	11	11	**12**	11	1	0	
10	P. An Sinh	II	5,41	6.091	11	10	**11**	11	0	0	
11	P. Phạm Thái	II	9,77	9.293	11	11	**12**	11	1	0	
12	P. Hiệp Sơn	II	7,16	8.885	11	10	**12**	11	1	0	
13	P. Duy Tân	II	7,69	7.887	11	11	**12**	11	1	0	
14	P. Tân Dân	II	4,98	5.184	11	11	**11**	11	0	0	
15	Xã Minh Hòa	II	7,05	9610	11	10	**11**	11	0	0	
16	Xã Thượng Quận	II	6,99	8.265	11	7	**11**	11	0	0	
17	Xã Quang Thành	II	11,37	11.475	11	11	**11**	11	0	0	
18	Xã Hiệp Hòa	II	9,83	8.213	11	8	**11**	11	0	0	
19	Xã Thăng Long	II	6,15	7.953	11	10	**11**	11	0	0	
20	Xã Lạc Long	II	6,82	7.643	11	11	**11**	11	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
21	Xã Bạch Đằng	II	6,74	6.248	11	8	**11**	11	0	0	
22	Xã Lê Ninh	II	11,39	8.037	11	9	**11**	11	0	0	
23	Xã Hoành Sơn	III	4,18	3.924	10	10	**10**	10	0	0	
VI	**Huyện Ninh Giang**		**136,83**	**170.586**	**219**	**192**	**222**	**219**	**3**	**0**	
1	Xã Tân Quang	I	12,36	12.345	12	9	13	12	1	0	
2	Xã Tân Hương	II	7,89	13.420	11	9	12	11	1	0	
3	Xã Hồng Dụ	II	7,78	8.780	11	10	11	11	0	0	
4	Xã Ứng Hòe	II	10,67	13.849	11	8	12	11	1	0	
5	Xã Văn Hội	II	8,72	10.071	11	11	11	11	0	0	
6	Xã Hưng Long	II	8,51	9.854	11	10	11	11	0	0	
7	Thị trấn Ninh Giang	II	1,71	8.101	11	9	11	11	0	0	
8	Xã Vĩnh Hòa	II	7,46	8.373	11	10	11	11	0	0	
9	Xã Hồng Phong	II	6,75	7.891	11	10	11	11	0	0	
10	Xã Nghĩa An	II	7,59	11.118	11	9	11	11	0	0	
11	Xã Hồng Đức	II	6,18	7.350	11	11	11	11	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
12	Xã Kiến Quốc	II	5,60	7.937	11	11	11	11	0	0	
13	Xã Tân Phong	II	8,38	9.230	11	7	11	11	0	0	
14	Xã Đồng Tâm	II	5,06	6.847	11	10	11	11	0	0	
15	Xã Hiệp Lực	II	5,40	6.952	11	11	11	11	0	0	
16	Xã An Đức	II	5,37	5.604	11	8	11	11	0	0	
17	Xã Đông Xuyên	II	6,02	5.539	11	11	11	11	0	0	
18	Xã Ninh Hải	II	5,44	7.136	11	11	11	11	0	0	
19	Xã Vạn Phúc	III	4,96	4.963	10	11	10	10	0	0	
20	Xã Hồng Phúc	III	4,99	5.226	10	6	10	10	0	0	
VII	**Huyện Nam Sách**		**111,00**	**146.859**	**207**	**169**	**208**	**207**	**1**	**0**	
1	TT Nam Sách	II	4,68	13.592	11	7	**12**	11	1	0	
2	Xã Nam Hưng	II	4,95	6.278	11	11	**11**	11	0	0	
3	Xã Nam Tân	II	6,08	5.728	11	11	**11**	11	0	0	
4	Xã Thanh Quang	II	3,77	5.969	11	10	**11**	11	0	0	
5	Xã Quốc Tuấn	II	6,17	9.519	11	12	**11**	11	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
6	Xã Hợp Tiến	II	6,47	8.601	11	7	**11**	11	0	0	
7	Xã Hiệp Cát	II	6,79	8.014	11	11	**11**	11	0	0	
8	Xã Nam Trung	II	3,97	7.012	11	9	**11**	11	0	0	
9	Xã An Sơn	II	5,55	6.771	11	8	**11**	11	0	0	
10	Xã Thái Tân	II	8,49	7.203	11	7	**11**	11	0	0	
11	Xã Minh Tân	II	6,69	5.893	11	7	**11**	11	0	0	
12	Xã Hồng Phong	II	4,61	6.452	11	11	**11**	11	0	0	
13	Xã Nam Hồng	II	3,59	6.556	11	11	**11**	11	0	0	
14	Xã Đồng Lạc	II	6,87	9.444	11	6	**11**	11	0	0	
15	Xã An Lâm	II	6,16	8.407	11	7	**11**	11	0	0	
16	Xã An Bình	II	6,44	9.417	11	5	**11**	11	0	0	
17	Xã Cộng Hòa	II	11,29	11.986	11	9	**11**	11	0	0	
18	Xã Phú Điền	III	4,15	5.079	10	10	**10**	10	0	0	
19	Xã Nam Chính	III	4,28	4.938	10	10	**10**	10	0	0	
VIII	**Huyện Thanh Hà**		**140,72**	**164.236**	**218**	**186**	**220**	**218**	**2**	**0**	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	TT Thanh Hà	II	5,27	9.691	11	9	**11**	11	0	0	
2	Xã Hồng Lạc	II	8,55	10.977	11	8	**11**	11	0	0	
3	Xã Việt Hồng	II	5,79	5.130	11	9	**11**	11	0	0	
4	Xã Tân Việt	II	7,21	10.632	11	7	**11**	11	0	0	
5	Xã Cẩm Chế	II	6,25	8.737	11	11	**11**	11	0	0	
6	Xã Thanh An	II	5,03	6.034	11	6	**11**	11	0	0	
7	Xã Thanh Lang	II	8,18	7.255	11	9	**11**	11	0	0	
8	Xã Tân An	II	6,27	7.514	11	10	**11**	11	0	0	
9	Xã Liên Mạc	II	7,27	8.124	11	10	**11**	11	0	0	
10	Xã Thanh Hải	II	9,14	14.006	11	9	**12**	11	1	0	
11	Xã Thanh Khê	II	3,76	6.721	11	11	**11**	11	0	0	
12	Xã Thanh Xuân	II	7,15	5.935	11	11	**11**	11	0	0	
13	Xã Thanh Thủy	II	5,36	5.577	11	11	**11**	11	0	0	
14	Xã An Phượng	II	10,84	11.648	11	8	**11**	11	0	0	
15	Xã Thanh Sơn	II	6,61	8.718	11	11	**11**	11	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
16	Xã Thanh Quang	II	12,78	12.792	11	7	**12**	11	1	0	
17	Xã Thanh Hồng	II	8,16	8.337	11	9	**11**	11	0	0	
18	Xã Thanh Cường	II	5,72	6.313	11	11	**11**	11	0	0	
19	Xã Thanh Xá	III	4,91	4.671	10	10	**10**	10	0	0	
20	Xã Vĩnh Lập	III	6,49	5.424	10	9	**10**	10	0	0	
IX	**Huyện Thanh Miện**		**123,45**	**152133**	**188**	**186**	**190**	**188**	**2**	**0**	
1	Thị trấn Thanh Miện	I	9,60	15.420	12	12	13	12	1	0	
2	xã Hồng Phong	II	6,67	8.060	11	11	11	11	0	0	
3	xã Chi Lăng Nam	II	5,14	5.839	11	11	11	11	0	0	
4	xã Chi Lăng Bắc	II	5,51	8.614	11	10	11	11	0	0	
5	xã Thanh Giang	II	6,67	9.359	11	11	11	11	0	0	
6	xã Ngũ Hùng	II	8,69	9.364	11	11	11	11	0	0	
7	xã Tứ Cường	II	9,25	12.184	11	11	12	11	1	0	
8	xã Cao Thắng	II	5,95	6.482	11	10	11	11	0	0	
9	xã Lam Sơn	II	6,90	7.787	11	11	11	11	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
10	xã Phạm Kha	II	5,08	8.606	11	11	11	11	0	0	
11	xã Thanh Tùng	II	4,99	6.763	11	11	11	11	0	0	
12	xã Đoàn Tùng	II	5,78	9.256	11	11	11	11	0	0	
13	xã Hồng Quang	II	9,14	9.852	11	11	11	11	0	0	
14	xã Tân Trào	II	7,51	8.354	11	11	11	11	0	0	
15	xã Ngô Quyền	II	9,71	9.499	11	11	11	11	0	0	
16	xã Đoàn Kết	II	7,63	8.474	11	11	11	11	0	0	
17	xã Lê Hồng	II	9,23	8.220	11	11	11	11	0	0	
X	**Huyện Tứ Kỳ**		**165,28**	**189.813**	**250**	**229**	**252**	**250**	**2**	**0**	
1	Xã An Thanh	II	10,05	9.872	11	10	**11**	11	0	0	
2	Xã Bình Lãng	II	4,60	6.187	11	7	**11**	11	0	0	
3	Xã Cộng Lạc	II	5,71	5.907	11	10	**11**	11	0	0	
4	Xã Chí Minh	II	14,64	12.519	11	11	**12**	11	1	0	
5	Xã Dân Chủ	II	5,15	6.048	11	11	**11**	11	0	0	
6	Xã Đại Hợp	II	4,30	7.703	11	11	**11**	11	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
7	Xã Đại Sơn	II	9,73	11.074	11	9	**11**	11	0	0	
8	Xã Hà Kỳ	II	9,08	9.092	11	11	**11**	11	0	0	
9	Xã Hà Thanh	II	8,96	6.527	11	11	**11**	11	0	0	
10	Xã Hưng Đạo	II	7,25	11.826	11	11	**11**	11	0	0	
11	Xã Minh Đức	II	12,61	12.846	11	11	**12**	11	1	0	
12	Xã Nguyên Giáp	II	8,88	11.409	11	8	**11**	11	0	0	
13	Xã Quang Khải	II	6,57	6.895	11	11	**11**	11	0	0	
14	Xã Quảng Nghiệp	II	3,69	4.918	11	7	**11**	11	0	0	
15	Xã Quang Phục	II	6,86	8.022	11	9	**11**	11	0	0	
16	Xã Quang Trung	II	7,05	9.074	11	11	**11**	11	0	0	
17	Xã Tân Kỳ	II	7,14	9.769	11	11	**11**	11	0	0	
18	Xã Tiên Động	II	7,49	7.970	11	11	**11**	11	0	0	
19	Thị trấn Tứ Kỳ	II	4,83	8.485	11	11	**11**	11	0	0	
20	Xã Văn Tố	II	8,89	9.702	11	9	**11**	11	0	0	
21	Xã Ngọc Kỳ	III	3,52	4.369	10	10	**10**	10	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
22	Xã Phượng Kỳ	III	4,74	4.668	10	9	**10**	10	0	0	
23	Xã Tái Sơn	III	3,54	4.931	10	9	**10**	10	0	0	
XI	**Huyện Kim Thành**		**115,07**	**151.671**	**196**	**157**	**198**	**196**	**2**	**0**	
1	Xã Lai Vu	II	5,02	6.171	11	8	**11**	11	0	0	
2	Xã Cộng Hòa	II	3,86	6.744	11	6	**11**	11	0	0	
3	Xã Thượng Vũ	II	5,36	7.615	11	9	**11**	11	0	0	
4	Xã Cổ Dũng	II	4,11	7.373	11	8	**11**	11	0	0	
5	Xã Tuấn Việt	II	11,20	13.713	11	9	**12**	11	1	0	
6	Xã Kim Xuyên	II	8,69	10.528	11	11	**11**	11	0	0	
7	Xã Kim Liên	II	8,39	12.622	11	11	**12**	11	1	0	
8	Xã Kim Anh	II	4,75	7.823	11	10	**11**	11	0	0	
9	Xã Ngũ Phúc	II	7,92	8.627	11	6	**11**	11	0	0	
10	Xã Kim Đính	II	7,30	8.497	11	9	**11**	11	0	0	
11	Xã Kim Tân	II	8,45	10.211	11	7	**11**	11	0	0	
12	Xã Bình Dân	II	4,36	5.264	11	9	**11**	11	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
13	Xã Liên Hòa	II	7,43	7.576	11	10	**11**	11	0	0	
14	Xã Đồng Cẩm	II	6,99	11.125	11	9	**11**	11	0	0	
15	Xã Tam Kỳ	II	5,69	6.596	11	8	**11**	11	0	0	
16	Xã Đại Đức	II	9,56	10.043	11	10	**11**	11	0	0	
17	Xã Phúc Thành	III	3,68	4.684	10	8	**10**	10	0	0	
18	Thị trấn Phú Thái	III	2,32	6.460	10	9	**10**	10	0	0	
XII	**Huyện Gia Lộc**		**99,71**	**147.839**	**196**	**147**	**201**	**196**	**5**	**0**	
1	Thị trấn Gia Lộc	I	7,67	20.356	12	10	**15**	12	3	0	
2	Xã Đoàn Thượng	II	5,57	6.322	11	8	**11**	11	0	0	
3	Xã Đồng Quang	II	5,21	6.679	11	7	**11**	11	0	0	
4	Xã Gia Khánh	II	4,63	6.688	11	9	**11**	11	0	0	
5	Xã Gia Lương	II	3,50	6.026	11	3	**11**	11	0	0	
6	Xã Gia Tân	II	3,51	6.128	11	9	**11**	11	0	0	
7	Xã Hoàng Diệu	II	7,52	8.815	11	7	**11**	11	0	0	
8	Xã Hồng Hưng	II	5,42	8.493	11	8	**11**	11	0	0	

Số TT	Xã, P, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính	Diện tích (km)	Dân số (người)	Số lượng giao theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HDND	Số lượng có mặt	**Tổng số người hoạt động không chuyên trách giao năm 2024**	*Trong đó*			Ghi chú
								Giao theo phân loại ĐVHC cấp xã	Giao tăng thêm theo dân số	Giao tăng thêm theo diện tích	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*
9	Xã Lê Lợi	II	6,44	7.261	11	9	**11**	11	0	0	
10	Xã Phạm Trấn	II	5,61	6.319	11	9	**11**	11	0	0	
11	Xã Quang Minh	II	3,98	6.734	11	10	**11**	11	0	0	
12	Xã Thống Kênh	II	6,08	7.549	11	9	**11**	11	0	0	
13	Xã Thống Nhất	II	6,13	9.759	11	8	**11**	11	0	0	
14	Xã Toàn Thắng	II	5,05	7.320	11	5	**11**	11	0	0	
15	Xã Yết Kiêu	II	11,53	17.558	11	10	**13**	11	2	0	
16	Xã Nhật Tân	III	3,63	5.060	10	9	**10**	10	0	0	
17	Xã Tân Tiến	III	2,68	4.730	10	7	**10**	10	0	0	
18	Xã Đức Xương	III	5,55	6.042	10	10	**10**	10	0	0	